

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ**

%

|                                   | Chỉ số giá tháng 11 năm 2020 so với: |                   |                   |                   | Chỉ số giá bình quân 11 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước |
|-----------------------------------|--------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------|
|                                   | Kỳ gốc 2019                          | Tháng 11 năm 2019 | Tháng 12 năm 2019 | Tháng 10 năm 2020 |                                                                 |
|                                   |                                      |                   |                   |                   |                                                                 |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b> | <b>102,09</b>                        | <b>101,80</b>     | <b>100,32</b>     | <b>100,01</b>     | <b>103,23</b>                                                   |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống        | 105,72                               | 111,33            | 107,51            | 100,06            | 112,39                                                          |
| <i>Trong đó:</i>                  |                                      |                   |                   |                   |                                                                 |
| Lương thực                        | 105,57                               | 114,95            | 114,83            | 100,56            | 109,65                                                          |
| Thực phẩm                         | 108,19                               | 110,54            | 105,40            | 99,97             | 114,01                                                          |
| Ăn uống ngoài gia đình            | 99,95                                | 111,20            | 108,70            | 99,97             | 109,63                                                          |
| Đồ uống và thuốc lá               | 103,13                               | 101,28            | 101,45            | 100,15            | 100,73                                                          |
| May mặc, mũ nón và giày dép       | 103,46                               | 101,10            | 100,94            | 100,42            | 101,88                                                          |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng        | 103,38                               | 92,37             | 92,21             | 100,15            | 95,78                                                           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình      | 102,29                               | 101,59            | 101,32            | 100,05            | 101,86                                                          |
| Thuốc và dịch vụ y tế             | 100,11                               | 100,13            | 100,13            | 100,01            | 102,26                                                          |
| <i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>     | 100,00                               | 100,00            | 100,00            | 100,00            | 102,37                                                          |
| Giao thông                        | 87,79                                | 83,89             | 83,27             | 99,21             | 86,69                                                           |
| Bưu chính viễn thông              | 100,01                               | 99,98             | 99,98             | 99,99             | 99,96                                                           |
| Giáo dục                          | 101,67                               | 101,04            | 100,76            | 100,01            | 101,56                                                          |
| <i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i> | 101,76                               | 100,70            | 100,70            | 100,00            | 100,78                                                          |
| Văn hoá, giải trí và du lịch      | 101,76                               | 97,48             | 97,43             | 99,97             | 98,22                                                           |
| Hàng hóa và dịch vụ khác          | 101,81                               | 104,06            | 103,99            | 100,06            | 105,82                                                          |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>            | <b>129,48</b>                        | <b>129,41</b>     | <b>129,48</b>     | <b>100,73</b>     | <b>128,28</b>                                                   |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>        | <b>100,17</b>                        | <b>95,83</b>      | <b>100,14</b>     | <b>99,97</b>      | <b>95,93</b>                                                    |
|                                   |                                      |                   |                   |                   |                                                                 |